

Số: 312 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 04 tháng 2 năm 2013

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc điều chỉnh mức thu phí qua phà Đình Vũ và phà Bến Gót

#### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ về việc thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của Pháp lệnh Phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 04/2013/TT-BTC ngày 09/01/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí qua phà;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2012/NQ-HĐND ngày 12/12/2012 của Hội đồng nhân dân thành phố về Chương trình xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố năm 2013;

Căn cứ Công văn số 04/HĐND-CTHĐND ngày 10/01/2013 của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh mức thu phí qua phà Đình Vũ, phà Bến Gót.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành mức thu phí qua phà Đình Vũ, phà Bến Gót do Công ty TNHH MTV Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng quản lý như sau:

1. Mức thu phí: Có bảng quy định chi tiết mức thu phí kèm theo.
2. Đối tượng nộp phí:
  - Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu phục vụ qua phà;

- Các đối tượng miễn thu phí (theo tiết a mục 2 khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP): Xe cứu thương, bao gồm cả các loại xe khác chở người bị tai nạn đến nơi cấp cứu; Xe cứu hỏa; Xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp gồm: máy cày, máy bừa, máy xới, máy làm cỏ, máy tuốt lúa; Xe hộ đê; xe làm nhiệm vụ khẩn cấp về chống lụt bão ; Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh gồm: xe tăng, xe bọc thép, xe kéo pháo, xe chở lực lượng vũ trang đang hành quân; Xe, đoàn xe đưa tang; Đoàn xe có xe hộ tống, dẫn đường; Xe làm nhiệm vụ vận chuyển thuốc men, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa đến những nơi thảm họa hoặc đến vùng có dịch bệnh.

3. Đơn vị thu phí: Công ty TNHH MTV Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng có trách nhiệm tổ chức thu phí theo đúng quy định.

4. Quản lý, sử dụng phí:

- Đơn vị thu phí được sử dụng toàn bộ số tiền thu phí để trang trải chi phí quản lý, khai thác và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định.

- Việc quản lý, sử dụng phí được thực hiện theo Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của Pháp lệnh phí và lệ phí.

**Điều 2.** Giao các Sở: Tài chính, Giao thông vận tải kiểm tra, hướng dẫn Công ty TNHH MTV Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng thực hiện thu phí, quản lý và sử dụng nguồn thu phí theo các quy định hiện hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10/4/2013 và thay thế Quyết định số 1356/QĐ-UBND ngày 01/9/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước thành phố; Giám đốc công ty TNHH MTV Đảm bảo giao thông đường thủy Hải Phòng; Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

*Nơi nhận:*

- Như điều 3;
- TTHĐNDTP;
- CT, các PCT UBNDTP;
- Các Ban HĐND TP;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- CPVP;
- CV: TC, GT;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



**Đan Đức Hiệp**

**BẢNG PHỤ LỤC MỨC THU PHÍ QUA PHÀ ĐÌNH VŨ, PHÀ BẾN GÓT***(Ban hành kèm theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 04/02/2013**của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

TT	ĐỐI TƯỢNG THU	Đơn vị tính	PHÀ ĐÌNH VŨ	PHÀ BẾN GÓT
1	Hành khách đi bộ	đ/người	11.000	6.000
2	Hành khách đi xe đạp	đ/người	8.000	5.000
3	Xe đạp thô các loại	đ/người	8.000	5.000
4	Hành khách đi xe máy	đ/người	30.000	20.000
5	Xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi (không kể người ngồi trên xe)	đ/xe	110.000	80.000
6	Xe ô tô chở khách (không kể khách)	đ/xe		
	- Xe từ 9 đến dưới 24 chỗ ngồi	đ/xe	155.000	90.000
	- Xe từ 24 đến dưới 32 chỗ ngồi	đ/xe	180.000	100.000
	- Xe từ 32 chỗ ngồi trở lên	đ/xe	195.000	145.000
7	Xe tải các loại			
a	Xe dưới 1 tấn			
	- Có hàng	đ/xe	120.000	100.000
	- Không có hàng	đ/xe	100.000	65.000
b	Xe từ 1 đến dưới 3 tấn			
	- Có hàng	đ/xe	230.000	195.000
	- Không có hàng	đ/xe	160.000	115.000
c	Xe từ 3 đến dưới 5 tấn			
	- Có hàng	đ/xe	325.000	235.000
	- Không có hàng	đ/xe	220.000	180.000
d	Xe từ 5 đến dưới 10 tấn			
	- Có hàng	đ/xe	550.000	400.000
	- Không có hàng	đ/xe	290.000	235.000
e	Xe từ 10 đến dưới 13 tấn			
	- Có hàng	đ/xe	650.000	550.000
	- Không có hàng	đ/xe	325.000	315.000
8	Hàng hoá qua phà từ 61kg trở lên	đ/tạ	15.000	10.000